

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2026

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 24

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3500101523 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 20 tháng 10 năm 2005, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Công ty được niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 147/QĐ-SGDHCM do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký ngày 19 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động kinh doanh đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là đầu tư, M&A, kinh doanh bất động sản và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 6, Tòa nhà Smart View, Số 161A (1 phần) – 163 – 165 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dhananjay Vidyasagar	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2024
Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2024
Ông Nguyễn Đắc Lộc	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2024
Ông Nguyễn Huy Độ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2024
Ông Trần Văn Hậu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2025

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ông Nguyễn Đắc Lộc	Chủ tịch UBKT	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2024
Ông Dhananjay Vidyasagar	Thành viên UBKT	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Vân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2025
Ông Nguyễn Quốc Phòng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thúy	Giám đốc tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Bà Trần Thị Vân

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Quốc Phòng
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 07 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.161.879.601	4.949.748.802
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	368.676.653	446.745.526
111	1. Tiền		368.676.653	446.745.526
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.793.202.948	4.491.503.278
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.935.163.782	4.698.451.724
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	909.353.467	909.353.467
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.410.750.827	4.345.763.215
136	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(5.462.065.128)	(5.462.065.128)
137	7. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
141	1. Hàng tồn kho		-	-
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	11.499.998
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		-	11.499.998
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
164	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ		-	-
165	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		971.299.875.500	971.355.207.500
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu dài hạn khác		-	-
216	6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		-	-
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	-	-
222	Nguyên giá		192.654.545	192.654.545
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(192.654.545)	(192.654.545)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	Nguyên giá		1.074.026.303	1.074.026.303
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.074.026.303)	(1.074.026.303)
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
241	1. Nguyên giá		-	-
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
251	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	971.251.466.000	971.251.466.000
261	1. Đầu tư vào công ty con	11.1	487.955.991.000	487.955.991.000
262	2. Đầu tư vào công ty liên kết	11.2	483.295.475.000	483.295.475.000
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
264	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
270	VI. Tài sản dài hạn khác		48.409.500	103.741.500
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		48.409.500	103.741.500
272	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
273	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
274	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		976.461.755.101	976.304.956.302

VND

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		14.007.514.458	14.201.326.203
310	I. Nợ ngắn hạn		14.007.514.458	14.201.326.203
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	35.000.000	35.000.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	342.735.015	3.779.846.670
314	4. Phải trả người lao động		69.300.000	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.414.142.904	4.494.142.904
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.666.045.203	3.139.777.380
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		5.000.000.000	-
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.480.291.336	2.752.559.249
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	-
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác		-	-
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		962.454.240.643	962.103.630.099
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	962.454.240.643	962.103.630.099
411	1. Vốn cổ phần		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	16.1	500.000.000.000	500.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	16.1	47.504.464.013	47.504.464.013
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu mua lại của chính mình		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	16.1	14.426.956.236	14.426.956.236
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	16.1	452.055.479	452.055.479
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.1	400.070.764.915	399.720.154.371
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		399.720.154.371	399.720.154.371
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		350.610.544	-
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		976.461.755.101	976.304.956.302

Trần Thị Thuý
Người lập

Nguyễn Thị Thuý
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Phòng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		900.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	900.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18	70.800.000	148.800.000	141.600.000	148.800.000
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		829.200.000	1.651.200.000	1.658.400.000	1.651.200.000
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	33.323.358	62.543.127	68.102.652	130.978.168
22	7. Chi phí tài chính		-	-	-	2.363.836
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	2.363.836
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	342.328.883	477.787.316	676.377.223	997.094.104
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		520.194.475	1.235.955.811	1.050.125.429	782.720.228
31	11. Thu nhập khác		-	-	-	-
32	12. Chi phí khác		379.705.719	-	459.489.799	102.412.277
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(379.705.719)	-	(459.489.799)	(102.412.277)
50	14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế		140.488.756	1.235.955.811	590.635.630	680.307.951
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.1	119.038.895	174.544.045	240.025.086	174.544.045
	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.449.861	1.061.411.766	350.610.544	505.763.906



Trần Thị Thuý
Người lập



Nguyễn Thị Thuý
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Phòng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		590.635.630	680.307.951
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	9,10	-	58.640.250
03	Các khoản dự phòng		-	-
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(115.040)	(63.921)
06	Chi phí lãi vay		-	2.363.836
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		590.520.590	741.248.116
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(301.699.670)	1.829.085.753
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		-	-
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(1.723.132.894)	(1.919.492.490)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		66.831.997	(49.103.959)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	(2.363.836)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.438.436.023)	(355.614.280)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(272.267.913)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.078.183.913)	243.759.304
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		115.040	63.921
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		115.040	63.921

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		5.000.000.000	250.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	(520.000.000)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.000.000.000	(270.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(78.068.873)	(26.176.775)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		446.745.526	51.678.814
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		368.676.653	25.502.039

Trần Thị Thuý
Người lập

Nguyễn Thị Thuý
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Phòng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3500101523 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 20 tháng 10 năm 2005, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Công ty được niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 147/QĐ-SGDHCM do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký ngày 19 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động kinh doanh đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là đầu tư, M&A, kinh doanh bất động sản và cho thuê mặt bằng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 05

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đề ngày 24 tháng 07 năm 2026.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Công ty không khấu trừ quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng lâu dài.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị, dụng cụ quản lý
Phần mềm máy tính

4 – 5 năm
4 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao vô điều kiện của các hợp đồng. Đối với việc chuyển giao có điều kiện, doanh thu chỉ được ghi nhận khi tất cả điều kiện trọng yếu được thỏa mãn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Tiền mặt	24.767.841	5.390.563
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	343.908.812	441.354.963
Cộng	368.676.653	446.745.526

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.935.163.782	4.698.451.724
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.028.451.724	1.028.451.724
Phải thu của khách hàng liên quan (Thuyết minh số 22)	3.906.712.058	3.670.000.000
Cộng	4.935.163.782	4.698.451.724
Dự phòng phải thu khách hàng		
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 9)	(822.621.724)	(822.621.724)
Giá trị thuần	4.112.542.058	6.307.830.000

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Trả trước cho người bán ngắn hạn	909.353.467	909.353.467
Trả trước cho các nhà cung cấp	909.353.467	909.353.467
Cộng	909.353.467	909.353.467
Dự phòng trả trước cho người bán		
Dự phòng trả trước ngắn hạn cho người bán (Thuyết minh số 9)	(583.855.258)	(583.855.258)
Giá trị thuần	325.498.209	325.498.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

7. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ngắn hạn	4.380.478.147	4.345.763.215
Phải thu bên liên quan	346.432.681	278.445.069
Phải thu do thanh lý Hợp đồng	3.578.958.000	3.578.958.000
Phải thu khác	485.360.146	485.360.146
Dự phòng phải thu khác		
Dự phòng phải thu khác (Thuyết minh số 9)	(4.055.588.146)	(4.055.588.146)
Giá trị thuần	355.162.681	290.175.069

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ngắn hạn	5.462.065.128	5.462.065.128
Dự phòng phải thu khách hàng	822.621.724	822.621.724
Dự phòng trả trước cho người bán	583.855.258	583.855.258
Dự phòng phải thu khác	4.055.588.146	4.055.588.146
Cộng	5.462.065.128	5.462.065.128

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	VND Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	192.654.545	192.654.545
Số dư cuối kỳ	192.654.545	192.654.545
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	192.654.545	192.654.545
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	192.654.545	192.654.545
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.074.026.303	1.074.026.303
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.074.026.303	1.074.026.303
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	604.904.303	604.904.303
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.074.026.303	1.074.026.303
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.074.026.303	1.074.026.303
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 11.1</i>)	487.955.991.000	487.955.991.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (<i>Thuyết minh số 11.2</i>)	483.295.475.000	483.295.475.000
Cộng	971.251.466.000	971.251.466.000

11.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần ADEC	Kinh doanh Bất động sản	54.33	487.955.991.000	54.33	487.955.991.000
Cộng			487.955.991.000		487.955.991.000

11.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Đông tàu và Dịch vụ Cảng Mỹ Xuân	Dịch vụ cảng tổng hợp	40.25	483.295.475.000	40.25	483.295.475.000
Cộng			483.295.475.000		483.295.475.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	35.000.000	35.000.000
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	35.000.000	35.000.000
Cộng	35.000.000	35.000.000

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	203.509.484	131.397.270	(262.374.698)	72.532.056
Thuế TNDN	3.438.436.024	240.025.086	(3.438.436.023)	240.025.087
Thuế TNCN	2.661.217	32.730.000	(30.051.225)	5.339.992
Các loại thuế khác	135.239.945	104.621.960	(215.024.025)	24.837.880
Cộng	3.779.846.670	508.774.316	(3.945.885.971)	342.735.015

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ngắn hạn	3.414.142.904	4.494.142.904
Chi phí dự án	3.414.142.904	4.414.142.904
Các khoản chi phí khác	-	80.000.000
Cộng	3.414.142.904	4.494.142.904

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ngắn hạn	2.666.045.203	3.139.777.380
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.666.045.203	3.139.777.380
Cộng	2.666.045.203	3.139.777.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
						VND
Số dư đầu năm trước (01/01/2025)	500.000.000.000	47.504.464.013	14.426.956.236	452.055.479	398.609.101.942	960.992.577.670
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	1.111.052.429	1.111.052.429
Số dư cuối năm trước (31/12/2025)	500.000.000.000	47.504.464.013	14.426.956.236	452.055.479	399.720.154.371	962.103.630.099
Số dư đầu năm nay (01/01/2026)	500.000.000.000	47.504.464.013	14.426.956.236	452.055.479	399.720.154.371	962.103.630.099
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	350.610.544	350.610.544
Số dư cuối kỳ này (30/06/2026)	500.000.000.000	47.504.464.013	14.426.956.236	452.055.479	400.070.764.915	962.454.240.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	500.000.000.000	500.000.000.000
Cộng	500.000.000.000	500.000.000.000

16.3 Cổ phiếu phổ thông

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	VND Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	900.000.000	1.800.000.000
Cộng	900.000.000	1.800.000.000
Trong đó:		
Doanh thu thuần với bên liên quan (xem thuyết minh số 22)	900.000.000	1.800.000.000

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	VND Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Lãi tiền gửi	50.678	30.935
Lãi chậm thanh toán tiền phí dịch vụ (bên liên quan)	33.272.680	62.512.192
Cộng	33.323.358	62.543.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	VND Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Giá vốn cung cấp dịch vụ	70.800.000	148.800.000
Cộng	70.800.000	148.800.000

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	VND Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Chi phí nhân viên quản lý	267.280.735	285.072.678
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	29.320.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.387.245	92.501.946
Chi phí khác	61.660.903	70.892.567
Cộng	342.328.883	477.787.316

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	VND Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Chi phí thuế TNDN	119.038.895	174.544.045
Cộng	119.038.895	174.544.045

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	VND Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	140.488.756	680.307.951
Các khoản điều chỉnh theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty:	429.867.839	192.412.277
- Chi phí không được trừ	454.705.719	192.412.277
Thu nhập chịu thuế	595.194.475	872.720.228
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	119.038.895	174.544.045

20.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	VND Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Công ty Cổ phần Đóng tàu và Dịch vụ Cảng Mỹ Xuân	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn	900.000.000	1.800.000.000
Trần Thị Vân	Bên liên quan	Vay	5.000.000.000	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 2 năm 2026, các khoản phải thu, phải trả của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Phải thu				
Công ty Cổ phần Đóng tàu và Dịch vụ Cảng Mỹ Xuân	Công ty liên kết	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ tư vấn	3.906.712.058	3.670.000.000
		Phải thu lãi do chậm thanh toán phí dịch vụ	313.160.001	278.445.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bên liên quan *Mối quan hệ Nội dung nghiệp vụ* Ngày 30 tháng 06 năm 2026 Ngày 01 tháng 01 năm 2026

Trần Thị Vân *Bên liên quan* Vay 5.000.000.000 -

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 năm 2025
Lương và Thù lao	231.000.000	223.515.789
Hội Đồng Quản Trị/Ủy Ban Kiểm Toán	99.000.000	84.000.000
Dhananjay Vidyasagar	27.000.000	27.000.000
Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	15.000.000	15.000.000
Nguyễn Đắc Lộc	27.000.000	27.000.000
Nguyễn Huy Độ	15.000.000	15.000.000
Trần Văn Hào	15.000.000	-
Ban Tổng Giám Đốc	132.000.000	139.515.789
Trần Thị Vân	30.000.000	-
Nguyễn Quốc Phòng	33.000.000	-
Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	-	70.200.000
Nguyễn Thị Thúy	69.000.000	69.315.789

22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty..

23. PHỤ LỤC GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.449.861	1.061.411.766	(97,98)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2026 giảm 97,98% so với Quý 2 năm 2025 chủ yếu do Quý 2 năm 2026 Công ty phát sinh khoản chi phí khác lớn hơn so với cùng kỳ năm trước.



Trần Thị Thúy
Người lập



Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Phòng
Phó Tổng Giám đốc